

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phân Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844

Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phân Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844

Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016
- Giải trình Kết quả kinh doanh Quý IV năm 2016

Thông tin công bố và toàn văn BCTC Quý IV/2016 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016
- Giải trình KQKD Quý IV năm 2016

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN

Người được ủy quyền công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ASEAN**



Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN
TẦNG 4 – SỐ 18 LÝ THƯỜNG KIỆT – P.PHAN CHU TRINH – Q.HOÀN KIẾM – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng công ty;
- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP trực tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG CÔNG TY
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5,836,033,073	1,145,796,256	18,920,011,438	2,476,372,125
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a				315,459,193	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		5,077,135,862		15,875,629,186	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		758,897,211	1,145,796,256	2,728,923,059	2,476,372,125
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2,533,606,291		2,594,322,500	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		433,758,939	944,731,860	1,324,767,156	6,967,862,214
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		626,289,794	631,955,100	2,970,829,697	2,646,727,643
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		40,000,000	5,000,000,000	40,000,000	6,500,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn	08		1,703,545,455	2,964,681,819	5,359,772,727	4,380,454,546
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09			294,533,309	6,161,090	591,983,311
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		344,300,174	331,032,091	1,036,115,168	876,786,526
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		34,546,511	5,087,291,681	7,757,942,674	25,335,315,040
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		11,552,080,237	16,400,022,116	40,009,922,450	49,775,501,405
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3,669,747,951		10,195,809,020	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		3,669,747,951		10,195,809,020	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		3,669,956,355	(9,101,131,073)	5,505,122,290	(2,357,713,748)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		111,285,833	4,555,605,408	298,869,712	4,567,633,892
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,039,571,988	423,984,486	5,942,069,415	1,364,738,169
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					810,000,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		143,392,456	107,795,884	448,041,143	573,788,332
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		975,939,346	165,094,208	2,526,228,898	454,803,443

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2015
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		88,058,994	1,715,352,518	88,058,994	5,854,221,619
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		10,697,952,923	(2,133,298,569)	25,004,199,472	11,267,471,707
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		759,192,650	603,965,567	1,745,316,322	1,786,455,483
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		759,192,650	603,965,567	1,745,316,322	1,786,455,483
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1,335,000		1,365,000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		85,313,148	5,909,659,792	3,129,265,682	24,907,654,397
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		86,648,148	5,909,659,792	3,130,630,682	24,907,654,397
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		4,074,392,233	6,802,202,357	13,274,306,228	16,065,127,050
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(2,547,720,417)	6,425,424,103	346,102,390	(678,296,266)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		272,458,645	989,439,614	272,458,645	992,057,796
8.2. Chi phí khác	72					4,949,914
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		272,458,645	989,439,614	272,458,645	987,107,882
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(2,275,261,772)	7,414,863,717	618,561,035	308,811,616
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,206,099,453	7,414,863,717	(4,458,479,590)	308,811,616
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(3,481,361,225)		5,077,040,625	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(2,275,261,772)	7,414,863,717	618,561,035	308,811,616
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2015
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CTY
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		440,298,891,912	378,760,635,387
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		439,324,134,945	377,826,945,842
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		179,735,791,291	44,990,445,418
1.1. Tiền	111.1		159,735,791,291	19,990,445,418
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		20,000,000,000	25,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		98,984,948,596	135,678,847,629
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		82,031,799,750	
4. Các khoản cho vay	114		22,974,305,691	22,399,871,935
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(137,105,260)	(792,182,997)
7. Các khoản phải thu	117		61,669,911,236	
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		58,684,958,399	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,984,952,837	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		382,852,559	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,602,100,278	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		38,047,264	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		235,156,648	178,217,474,032
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		40,165,799	48,524,800
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(6,248,886,070)	(2,716,034,975)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		974,756,967	933,689,545
1. Tạm ứng	131		132,558,454	192,500,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		3,448,363	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		773,750,150	628,064,545
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		6,000,000	6,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		59,000,000	107,125,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		11,028,114,938	13,127,544,637
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		3,692,884,481	5,029,407,765



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
1. Tài sản cố định hữu hình	221		641,924,902	901,275,840
- Nguyên giá	222		6,230,504,383	6,196,304,110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,588,579,481)	(5,295,028,270)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,050,959,579	4,128,131,925
- Nguyên giá	228		9,753,128,747	9,618,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,702,169,168)	(5,489,996,822)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,335,230,457	8,098,136,872
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		317,823,915	236,397,570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		407,545,506	1,016,510,461
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,609,861,036	6,845,228,841
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		451,327,006,850	391,888,180,024
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,887,166,352	112,066,900,561
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,519,991,317	111,780,074,485
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			90,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		110,448,100	8,335,088,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		24,162,438	975,643,113
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		608,300,000	1,033,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		734,588,775	4,925,452,746
11. Phải trả người lao động	323		1,312,966,330	1,204,045,274
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		185,435,719	171,411,906
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		248,699,851	2,551,955,004
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		886,666,667	1,199,393,939
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			

✓

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,384,311,994	1,355,872,960
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24,411,443	28,211,443
II. Nợ phải trả dài hạn	340		367,175,035	286,826,076
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		367,175,035	286,826,076
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		445,439,840,498	279,821,279,463
I. Vốn chủ sở hữu	410		445,439,840,498	279,821,279,463
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	335,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500,000,000,000	335,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		200,000,000,000	35,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,945,994,322	2,945,994,322
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(57,506,153,824)	(58,124,714,859)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(62,583,194,449)	(61,642,744,162)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		5,077,040,625	3,518,029,303
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		451,327,006,850	391,888,180,024
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

39 -
CÔNG T
Đ PH
NG KH
ASEAN
TEM -



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		45,412,190,000	13,147,120,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		45,412,190,000	13,147,120,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3,620,000	3,740,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	009.1		3,620,000	3,740,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		1,041,718,280,000	731,399,330,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		846,814,570,000	536,147,610,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		467,770,000	35,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		193,533,020,000	193,533,020,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		902,920,000	1,683,700,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14,766,270,000	10,061,040,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		14,716,270,000	9,857,710,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		50,000,000	203,330,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		6,136,252,820,000	2,655,680,890,000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đông Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		22,613,860,357	21,774,422,224

2.T.T
 Y
 N
 OÁN
 J
 T.P.P

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		20,744,217,357	20,179,353,224
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027.1		20,744,214,536	20,179,350,403
b. Tiền của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý	027.2		2,821	2,821
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		1,869,643,000	1,595,069,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	028.1		1,869,643,000	1,595,069,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030		20,744,214,536	20,179,350,403
7.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030.1		20,393,933,491	19,785,749,831
7.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030.2		350,281,045	393,600,572
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031		2,821	2,821
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031.1		2,821	2,821
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			4,296,500

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(129,989,475,750)	(29,147,457,480)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		21,635,662,000	21,167,206,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		2,728,912,059	1,675,947,584
5. Tiền lãi đã thu	05		15,960,642,511	30,290,642,387
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(5,270,000,000)	(30,225,555,557)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(4,556,532,615)	(1,850,000,000)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10			
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		650,454,611,012	817,012,013,149
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(491,218,473,344)	(561,886,688,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,745,345,873	247,036,107,535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22			2,618,182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			2,618,182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		165,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(90,000,000,000)	(220,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75,000,000,000	(220,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		134,745,345,873	27,038,725,717
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		44,990,445,418	17,951,719,701
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		19,990,445,418	2,951,719,701
Các khoản tương đương tiền	63		25,000,000,000	15,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		179,735,791,291	44,990,445,418
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		159,735,791,291	19,990,445,418
Các khoản tương đương tiền	73		20,000,000,000	25,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		507,645,153,900	755,414,045,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(395,812,004,700)	(718,397,423,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			335,733,137,520	291,820,722,297
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			(564,843,745,358)	(658,975,893,809)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		118,526,807,749	321,190,028,621
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(414,207,478)	(358,237,273)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		835,141,633	(9,306,758,264)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		21,778,718,724	31,085,476,988
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		21,778,718,724	31,085,476,988
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		20,183,646,903	22,296,129,167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		2,821	2,821
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,595,069,000	8,789,345,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		22,613,860,357	21,778,718,724
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		20,744,214,536	20,183,646,903
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		2,821	2,821
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		1,869,643,000	1,595,069,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2016

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		
	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
I	Biến động vốn chủ sở hữu								
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335,000,000,000	335,000,000,000	-	-	165,000,000,000	-	335,000,000,000	500,000,000,000
1.1	Vốn pháp định	300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.2	Vốn bổ sung	35,000,000,000	35,000,000,000			165,000,000,000		35,000,000,000	200,000,000,000
1.3	Thặng dư vốn cổ phần							-	-
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							-	-
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu							-	-
2	Cổ phiếu quỹ							-	-
3	Quỹ dự trữ vốn điều lệ							-	-
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,945,994,322	2,945,994,322					2,945,994,322	2,945,994,322
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái							-	-
7	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối	(65,539,578,576)	(55,230,892,052)	7,414,863,717	-	1,206,099,453	3,481,361,225	(58,124,714,859)	(57,506,153,824)
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	(65,539,578,576)	(63,789,293,902)	7,414,863,717		1,206,099,453		(58,124,714,859)	(62,583,194,449)
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	8,558,401,850				3,481,361,225	-	5,077,040,625
	Cộng	272,406,415,746	282,715,102,270	7,414,863,717	-	166,206,099,453	3,481,361,225	279,821,279,463	445,439,840,498
II	Thu nhập toàn diện khác								
1	Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS							-	-
2	Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							-	-
3	Lãi, lỗ đánh giá công vụ tài chính phái sinh							-	-
4	Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							-	-
5	Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con							-	-
6	Mua các khoản đầu tư vào công ty con							-	-
7	Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							-	-
8	Mua cổ phiếu quỹ							-	-
9	Thanh lý cổ phiếu quỹ							-	-
10	Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát							-	-
	Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	22,106,082	221,060,820,000	44.21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	8,625,000	86,250,000,000	17.25%
Các cổ đông khác	19,268,918	192,689,180,000	38.54%
Tổng	50,000,000	500,000,000,000	100.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

9 -
ÔNG
Ổ P
ỨNG
ASI
KIẾ

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08-10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

✓

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	159,735,791,291	19,990,445,418
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	25,000,000,000
	179,735,791,291	44,990,445,418

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	29,270	681,414,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	29,270	681,414,000
- Trái phiếu	-	-
Của người đầu tư	75,262,384	769,382,720,800
- Cổ phiếu	75,262,384	769,382,720,800
	75,291,654	770,064,134,800

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	31/12/2016				31/12/2015			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Dự phòng
CP chưa niêm yết	1,176,396	21,889,399,628	21,885,574,200	(3,825,428)	3,214,440	97,395,920,638	97,395,920,638	-
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600,000	10,900,000,000	10,900,000,000	-	600,000	10,900,000,000	10,900,000,000	
Cổ phiếu Cty điện tử tin học	564,000	10,867,152,000	10,867,152,000	-	564,000	10,867,152,000	10,867,152,000	
Cổ phiếu NH Nam Á	12,020	114,760,000	114,760,000	-	12,020	114,760,000	114,760,000	
Cổ phiếu NH Việt Á					1,563,763	61,684,949,206	61,684,949,206	
Cổ phiếu NH Quốc tế					474,657	13,829,059,432	13,829,059,432	
Cổ phiếu khác	376	7,487,628	3,662,200	(3,825,428)				
CP niêm yết	4,543,452	69,682,757,504	77,099,374,396	7,416,616,892	1,699,021	38,282,926,991	39,072,344,300	792,182,997
BVH	13,515	716,105,700	786,573,000	70,467,300	13,515	716,105,700	716,295,000	
DIG	1,784,811	14,589,646,245	13,653,804,150	(935,842,095)	11	480,245	100,100	380,145
VNC	747,466	22,845,261,000	26,161,310,000	3,316,049,000	639,266	19,343,071,000	20,903,998,200	
VFR	1,955,800	31,397,000,000	36,377,880,000	4,980,880,000	1,039,100	18,080,930,000	17,352,970,000	727,960,000
CP khác	41,860	134,744,559	119,807,246	(14,937,313)	7,129	142,340,046	98,981,000	63,842,852
Cộng	5,719,848	91,572,157,132	98,984,948,596	7,412,791,464	4,913,461	135,678,847,629	136,468,264,938	792,182,997

Ghi chú: - Tại 31/12/2015, giá trị cổ phiếu đầu tư dài hạn được trình bày lại thành cổ phiếu chưa niêm yết.

5.1b. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	Năm 2016							
	Giá trị mua	Giá trị TT	Đánh giá tăng 30/9/2016	Đánh giá giảm 30/9/2016	CL đánh giá 30/9/2016	Đánh giá tăng 31/12/2016	Đánh giá giảm 31/12/2016	CL đánh giá 31/12/2016
CP chưa niêm yết	21,889,399,628	21,885,574,200	-	16,000	(3,920,665)	-	-	(3,825,428)
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	10,900,000,000	10,900,000,000						
Cổ phiếu Cty điện tử tin học	10,867,152,000	10,867,152,000						
Cổ phiếu NH Nam Á	114,760,000	114,760,000						
Cổ phiếu khác	7,487,628	3,662,200		16,000	(3,920,665)			(3,825,428)
CP niêm yết	69,682,757,504	77,099,374,396	8,558,587,840	2,166,224,500	6,008,824,557	5,077,040,625	3,669,248,290	7,416,616,892
BVH	716,105,700	786,573,000	160,828,500	-	242,107,800	-	171,640,500	70,467,300
DIG	14,589,646,245	13,653,804,150	-	2,161,076,980	(1,881,791,925)	945,949,830	-	(935,842,095)
VNC	22,845,261,000	26,161,310,000	4,958,392,200	-	6,806,619,200	-	3,490,570,200	3,316,049,000
VFR	31,397,000,000	36,377,880,000	3,425,620,000	-	860,620,000	4,120,260,000	-	4,980,880,000
CP khác	134,744,559	119,807,246	13,747,140	5,147,520	(18,730,518)	10,830,795	7,037,590	(14,937,313)
Cộng	91,572,157,132	98,984,948,596	8,558,587,840	2,166,240,500	6,004,903,892	5,077,040,625	3,669,248,290	7,412,791,464

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu doanh nghiệp	697,170	82,031,799,750	-	-
Cộng	697,170	82,031,799,750	-	-

6 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	-	-
Cho vay hoạt động margin	13,639,459,513	13,026,230,630
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	93,831,146	12,441,760
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9,241,015,032	9,361,199,545
	22,974,305,691	22,399,871,935

7 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính, tài sản thế chấp	(137,105,260)	(792,182,997)
	(137,105,260)	(792,182,997)

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu bán tài sản tài chính	58,684,958,399	-
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	382,852,559	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	2,602,100,278	-
	61,669,911,236	-

9 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	-
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	40,000,000	-
Phải thu hoạt động tư vấn	149,250,000	2,886,600,000
Phải thu hoạt động lưu ký	45,906,648	5,228,814
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	175,325,645,218
- phải thu phí đại lý đầu tư	-	-
- Phải thu về gốc hoạt động ủy thác đầu tư	-	169,708,800,000
- Phải thu về lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	5,616,845,218
	235,156,648	178,217,474,032

10 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu khác	40,165,799	48,524,800
Tổng cộng	40,165,799	48,524,800

11 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2016				31/12/2015
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu các TSTC	(2,716,034,975)	(2,716,034,975)	(3,532,851,095)	0	(6,248,886,070)	(2,716,034,975)
	<i>Dự phòng từ các giao dịch chứng khoán</i>	(2,716,034,975)	(2,716,034,975)	(3,532,851,095)	-	(6,248,886,070)	(2,716,034,975)
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
	Cộng	(2,716,034,975)	(2,716,034,975)	(3,532,851,095)	0	(6,248,886,070)	(2,716,034,975)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	773,750,150	628,064,545
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	471,216,269	520,673,290
- Chi phí trả trước khác	302,533,881	107,391,255
Chi phí trả trước dài hạn	407,545,506	1,016,510,461
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54,200,057	223,907,135
- Chi phí cải tạo nội thất	230,907,940	390,862,424
- Chi phí trả trước dài hạn khác	122,437,509	401,740,902
	1,181,295,656	1,644,575,006

13 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6,000,000	6,000,000
Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	317,823,915	236,397,570
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	249,321,915	167,895,570
- Các khoản đặt cọc khác	68,502,000	68,502,000
	323,823,915	242,397,570

14 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán	59,000,000	107,125,000
	59,000,000	107,125,000

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	6,084,432,847	111,871,263	6,196,304,110
Số tăng trong kỳ	-	34,200,273	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,118,633,120	111,871,263	6,230,504,383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	5,183,157,007	111,871,263	5,295,028,270
Số tăng trong kỳ	-	293,551,211	-	293,551,211
- Trích khấu hao	-	293,551,211	-	293,551,211
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,476,708,218	111,871,263	5,588,579,481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	901,275,840	-	901,275,840
Cuối kỳ	-	641,924,902	-	641,924,902

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.090.269.530 đồng.

16 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	9,618,128,747	9,618,128,747
Số tăng trong kỳ	-	135,000,000	135,000,000
- Mua sắm mới	-	135,000,000	135,000,000
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,753,128,747	9,753,128,747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	5,489,996,822	5,489,996,822
Số tăng trong kỳ	-	1,212,172,346	1,212,172,346
- Trích khấu hao	-	1,212,172,346	1,212,172,346
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,702,169,168	6,702,169,168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	4,128,131,925	4,128,131,925
Cuối kỳ	-	3,050,959,579	3,050,959,579

17 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền nợ ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nợ bổ sung	3,827,029,865	4,062,397,670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,407,094,395	2,407,094,395
Số cuối năm	6,609,861,036	6,845,228,841

Y
N
TOÁN
H
T.P.H

Handwritten signature

18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trái phiếu phát hành	-	90,000,000,000
Tổng cộng	-	90,000,000,000

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả trung tâm lưu ký	51,760,000	8,276,400,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	58,688,100
	110,448,100	8,335,088,100

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	24,162,438	975,643,113
- Công ty CP Phần mềm Bravo (tiền bảo hành)	13,500,000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	10,662,438	975,643,113
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	24,162,438	975,643,113

21 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	608,300,000	1,033,000,000
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	608,300,000	1,022,000,000
Khách hàng khác	-	11,000,000
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	608,300,000	1,033,000,000

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	659,474	113,011,352
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4,556,532,615
Thuế Thu nhập cá nhân	733,929,301	255,908,779
Các loại thuế khác	-	-
	734,588,775	4,925,452,746

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	-	2,486,250,000
Chi phí thu xếp vốn	-	-
Chi phí phải trả khác	248,699,851	65,705,004
	248,699,851	2,551,955,004

24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	886,666,667	1,199,393,939
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	886,666,667	1,199,393,939
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
	886,666,667	1,199,393,939

25 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	-	
Phải trả về các khoản thu hộ trả hộ		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,384,311,994	1,355,872,960
	1,384,311,994	1,355,872,960

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính	5,836,033,073	1,145,796,256
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,533,606,291	
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	433,758,939	944,731,860
- Doanh thu môi giới chứng khoán	626,289,794	631,955,100
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	40,000,000	5,000,000,000
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu tư	-	294,533,309
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	344,300,174	331,032,091
- Doanh thu tư vấn tài chính	1,703,545,455	2,964,681,819
- Doanh thu khác	34,546,511	5,087,291,681
- <i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư</i>		<i>5,087,291,681</i>
- <i>Doanh thu khác</i>	<i>34,546,511</i>	
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11,552,080,237	16,400,022,116

27 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	3,669,747,951	
Chi phí dự phòng tài sản tài chính	3,669,956,355	(9,101,131,073)
Chi phí hoạt động tự doanh	111,285,833	4,555,605,408
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,039,571,988	423,984,486
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	143,392,456	107,795,884
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	975,939,346	165,094,208
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	88,058,994	1,715,352,518
Chi phí các dịch vụ khác	10,697,952,923	(2,133,298,569)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định

Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
VND	VND
759,192,650	603,965,567
759,192,650	603,965,567

29 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay

Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
VND	VND
1,335,000	
85,313,148	5,909,659,792
86,648,148	5,909,659,792

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
VND	VND
2,055,940,777	1,728,344,659
47,673,147	55,816,634
251,918,887	255,970,462
1,681,543	271,085,652
14,003,733	545,304,192
976,303,472	2,777,121,873
726,870,674	1,168,558,885
4,074,392,233	6,802,202,357

31 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác
Chi phí khác

Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
VND	VND
272,458,645	989,439,614
272,458,645	989,439,614



Handwritten signature

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,275,261,772)	7,414,863,717
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	(2,275,261,772)	7,414,863,717
- Chuyển lỗ		7,414,863,717
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2,275,261,772)	-
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

33 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


Giao dịch về các bên liên quan
 Thông tin so sánh
 Những thông tin khác

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ASEAN**
Số: 26/2017/ASEANSC-CV

(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý IV.2016)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2016, Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình nguyên nhân về kết quả kinh doanh quý IV năm 2016 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Chênh lệch	So sánh
1	Doanh thu hoạt động	12,583,731,532	17,993,427,297	(5,409,695,765)	-30.06%
2	Chi phí hoạt động	14,858,993,304	10,578,563,580	4,280,429,724	40.46%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2,275,261,772)	7,414,863,717	(9,690,125,489)	-130.69%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2016 là – 2,27 tỷ đồng và biến động lớn so với cùng kỳ năm 2015 (giảm 9,7 tỷ đồng tương ứng với giảm 130,69 %). Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này là do trong kỳ Công ty chỉ tập trung các hoạt động nghiệp vụ chính như Môi giới, Tư vấn nên doanh thu hoạt động giảm 5,4 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng bổ sung cho các khoản phải thu cũng như ghi nhận đánh giá giảm các tài sản tài chính trong kỳ.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH BÌNH